

Vocabulary Từ vựng	Part of speech Loại từ	Pronunciation Phiên âm	Definition Định nghĩa	Example sentence (English) Câu ví dụ (Tiếng Anh)	Example sentence (Vietnamese) Câu ví dụ (Tiếng Việt)
	(adj)	/ʌn 'lʌki/	không may, rủi, xui	He felt unlucky when he lost his toy.	Cậu ấy cảm thấy không may khi mất đồ chơi.
	(n)	/ 'dweɪə(r)/	người dân thành phố	The city dweller enjoys the park.	Người dân thành phố thích công viên.
	(n)	/ 'məʊtəraɪzd/ / 'vi:əkl/	xe cơ giới	A car is a motorized vehicle.	Xe hơi là một phương tiện có động cơ.
	(n)	/lʌk/	vận may, sự may mắn	I wish you good luck on your test.	Chúc bạn may mắn trong bài kiểm tra.
	(n)	/ su:ve 'niə(r)/	đồ lưu niệm	She buys a souvenir from the shop.	Cô ấy mua một món quà lưu niệm từ cửa hàng.
	(adj)	/ə 'meɪzɪŋ/	lâm kinh ngạc, làm sững sờ	The fireworks show is amazing.	Màn bắn pháo hoa thật tuyệt vời.
	(n)	/ɪ 'senʃl/ /rəʊl/	vai trò thiết yếu, vai trò quan trọng	Teachers play an essential role in education.	Giáo viên đóng vai trò thiết yếu trong giáo dục.
	(v)	/li:v/	bỏ quên, để lại, bỏ đi, rời đi	I leave for school at 8 AM.	Tôi rời nhà đi học lúc 8 giờ sáng.
		/ 'hɒlədeɪ/	đi nghỉ lễ	We go on holiday every summer.	Chúng tôi đi nghỉ mát mỗi mùa hè.
	(v)	/ɪn 'dju:s/	làm giảm	We need to reduce waste.	Chúng ta cần giảm rác thải.
	(n)	/tʃeɪndʒ/	sự thay đổi	The change in weather is nice.	Thay đổi thời tiết thật dễ chịu.
	(adj)	/ 'lʌki/	may mắn	I feel very lucky today.	Hôm nay tôi cảm thấy rất may mắn.
	(n)	/tek/ /beɪts/ / sɜ:vɪs/	dịch vụ dựa trên công nghệ	The company offers tech based services.	Công ty cung cấp các dịch vụ công nghệ.
	(n)	/ 'reɪlweɪ/	đường sắt	The railway is very long.	Đường sắt rất dài.